

TIẾP XÚC VỚI CHỮ HÁN Ở NHẬT BẢN VÀ VIỆT NAM: NHỮNG NÉT TƯƠNG ĐỒNG VÀ DI BIỆT

TS. Lã Minh Hằng

Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Chữ Hán vốn là văn tự do người Hán sáng tạo ra cách đây khoảng 3000 năm khi họ đang còn đóng khung địa bàn cư trú của mình trong vùng đất thuộc lưu vực sông Hoàng Hà và sông Vị. Ban đầu, chữ Hán chỉ dùng để phục vụ riêng cho người Hán: dùng để ghi chép những chuyện liên quan đến bồi toán, ghi chép thơ ca dân gian hoặc dùng để ghi các huyền thoại mà người Hán nghe được (như huyền thoại về Tam hoàng, Ngũ đế, Nữ Oa...). Tiến thêm một bước nữa, chữ Hán còn là công cụ để ghi lại những bàn luận về triết học, về chính trị (như các tác phẩm Luận ngữ, Mạnh Tử, Trang Tử, Tả truyện...) cũng như dùng để sáng tác văn học (như Sở từ).

Cùng với việc mở rộng địa bàn cư trú của người Hán và địa bàn ảnh hưởng của nền văn hoá Hán, chữ Hán dần dần lan tỏa ra toàn vùng. Vào khoảng đầu công nguyên, chữ Hán và văn hoá Hán đã vượt qua lưu vực sông Dương Tử đi vào đất Ngô, đất Việt và tiến xa hơn nữa về phía Nam để rồi xâm nhập vào Việt Nam. Quá trình tiếp xúc với chữ Hán và văn hoá Hán ở Việt Nam có thể nói là một quá trình tiếp xúc lâu dài, liên tục và sâu rộng.

Với sự thất bại của nhà nước Âu Lạc trước cuộc tấn công của Triệu Đà (năm 179 TCN) một giai đoạn lịch sử mới đầy đau xót bắt đầu - giai đoạn thiết lập chính quyền phong kiến ngoại xâm. Thời Đông Hán, bộ máy thống trị được tổ chức khá tinh vi, quyền hạn và nhiệm vụ của Thứ sử cũng được qui định khá gắt gao: thứ sử phải bám chặt châu quận của mình và ở luôn trị sở. Với chính sách của Mã Viện thì chính quyền cấp huyện lọt hẳn vào tay quan lại người Hán. Sau Nam Bắc triều, bộ máy thống trị của người Hán càng thêm thắt chặt, đặc biệt đến đời Đường thì bộ máy này đã đi sâu xuống tận xã thôn. Với sự hỗ trợ của một bộ máy chính quyền ngày càng thắt chặt như vậy, từng đợt, từng đợt một người Hán dần dần thâm nhập vào các hoạt động quan trọng của xã hội Việt Nam, sống trà trộn với người Việt Nam. Đây là nhân tố quan trọng làm cho việc tiếp xúc

với văn hoá Hán càng thêm sâu đậm.

Vào thời Tùy Đường, tầng lớp phong kiến Việt Nam tương đối có thế lực. Chế độ khoa cử hình thành, con cái của các gia đình có thế lực nhiều người được học hành và đỗ đạt cao. Trình độ Hán học của nho sĩ Việt Nam ngày càng được nâng cao. Nhiều cao tăng tinh thông Nho giáo, Đạo giáo, giỏi chữ Hán và đã từng tham gia dịch kinh Phật ra Hán văn. Đây chính là lực lượng đã góp phần đắc lực cho việc củng cố và tuyên truyền vai trò của chữ Hán ở Việt Nam. Sau khi nước nhà giành được độc lập tự chủ, được sự ủng hộ của tầng lớp thống trị và trí thức Việt Nam, chữ Hán vẫn tiếp tục được dùng rộng rãi ở nước ta mãi cho đến tận đầu thế kỷ XX này. Có thể nói rằng đây là một hệ thống chữ viết đã có mặt trên đất nước ta trong khoảng gần hai ngàn năm.

Bên cạnh việc mở rộng địa bàn ảnh hưởng của nền văn hoá Hán xuống phía Nam, chữ Hán và văn hoá Hán tiếp tục tràn lên phía Đông Bắc đi vào đất nước Cao Cú Lệ ở Triều Tiên. Đồng thời từ vùng bờ biển miền Nam Trung Quốc, chữ Hán và văn hoá Hán lại vượt biển tràn sang Bách Tế và Tân La nằm ở miền Nam Cao Cú Lệ. Cũng chính từ đây, chữ Hán và văn hoá Hán lại tiếp tục đi xa hơn nữa về phía Đông, vượt biển để tràn sang quần đảo Nhật Bản. Tổ tiên người Nhật Bản tiếp xúc, sau đó học tập lý giải những chữ Hán từ khi nào? Đây là một vấn đề gây nhiều tranh luận sôi nổi trong giới nghiên cứu ở Nhật Bản. Có ý kiến cho rằng ngay từ thế kỷ I người Nhật Bản đã tiếp xúc với chữ Hán rồi. Song phần đa số lại khẳng định khoảng thế kỷ IV người Nhật Bản mới tiếp nhận chữ Hán.

Các đợt tiếp xúc với chữ Hán và văn hoá Hán được thực hiện trực tiếp thông qua các sứ đoàn Nhật Bản đến Trung Quốc nhưng phần nhiều văn hoá Hán được truyền tới Nhật Bản thông qua Triều Tiên. Khác với Việt Nam và Triều Tiên, Nhật Bản ở khá xa Trung Quốc lại ở cách biển nên không có điều kiện thuận lợi để tiếp xúc với văn hoá Hán. Phải vượt biển trong điều kiện mà nghề đóng thuyền chưa phát triển, các sứ đoàn Nhật Bản đã gặp vô vàn hiểm nguy trên đường đi¹. Thế nhưng với mong muốn học hỏi nhiều điều ở Trung Quốc, các sứ thần cũng đã được cử sang Trung Quốc nhiều hơn nhất là vào khoảng đầu thế kỷ VII khi nhà Đường lên thay thế nhà Tùy ở Trung Quốc. Những năm cuối của thế kỷ IX, do điều kiện chính trị của Trung Quốc lúc bấy giờ và hơn nữa cũng đã đến lúc người Nhật Bản cảm thấy họ có thể tự mình học tập và tiếp thu nền văn hoá Trung Quốc theo cách riêng của họ nên các quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước bị ngừng hẳn. Tuy nhiên các nhà sư, học sinh và nhà buôn vẫn tiếp tục đi lại giữa

hai nước. Điều cần lưu ý là chữ Hán vẫn liên tục được sử dụng cho mãi đến tận ngày nay ở quần đảo này trong khi Việt Nam đã sớm chia tay với chúng. Quá trình tiếp xúc với chữ Hán ở Việt Nam và Nhật Bản đã đưa lại các kết quả sau đây trong tiếng Việt và tiếng Nhật:

1. Hình thành hệ thống âm đọc chữ Hán trong hai ngôn ngữ

Xét về mặt âm đọc, sự tiếp xúc với chữ Hán đã đưa lại các cách đọc chữ Hán trong tiếng Việt và tiếng Nhật².

Ngay từ buổi đầu của quá trình tiếp xúc ở vùng Giao Châu, chữ Hán đã được đọc theo âm Hán thượng cổ (âm Hán từ thời Tiên Tần đến Ngụy Tấn). Những âm chữ Hán này được các nhà nghiên cứu gọi là âm cổ Hán Việt. Còn cái gọi là âm Hán Việt chính là hệ thống ngữ âm tiếng Hán dạy lẫn cuối cùng ở Giao Châu trước khi Việt Nam giành được độc lập. Số từ đọc theo âm Hán Việt chiếm khoảng 60% vốn từ vựng tiếng Việt hiện đại. Sau khi nước nhà giành được độc lập (thế kỷ X), chữ Hán đã mất đi tính chất của một sinh ngữ, âm đọc chữ Hán lúc này đã chịu sự chi phối của tiếng Việt và của quy luật ngữ âm, ngữ âm lịch sử tiếng Việt nên đã tạo ra sự biến đổi ít nhiều đặc biệt là ở những từ thường dùng hàng ngày, để rồi hình thành nên hệ âm Hán Việt Việt hoá. Về âm chữ Hán của Việt Nam có thể tham khảo bảng sau đây:

Bảng 1. Âm chữ Hán trong tiếng Việt

Chữ Hán	A	B	C
池	tri	đĩa	
遲	tri		chấy
房	phòng	buồng	
禍	họa		vạ
務	vụ	mùa	
種	chủng		giống

(Theo Hashimoto Mantaro: *Kanji minzoku no ketsudan*, NXB Tai Shuukanshoten, 1987)

Chữ Hán cũng được truyền vào Nhật Bản từ rất sớm, theo thời gian âm đọc các chữ Hán đó có sự thay đổi và đều lưu lại dấu tích ở tiếng Nhật:

- *Chữ Hán đọc theo âm thượng cổ*. Đây là những âm cổ nhất ngay từ buổi đầu khi chữ Hán bắt đầu truyền vào Nhật Bản. Những âm này ngày nay hầu như không còn nữa. Ví dụ: chữ 奇 được đọc là *ka*, chữ 明 được đọc là *ma*, chữ 支 được đọc là *ki*, chữ 里

được đọc là ro và chữ 己 được đọc là ko.

- *Chữ Hán đọc theo Goon*. Đây là cách đọc chữ Hán khoảng thế kỷ V - VI ở vùng miền Nam Trung Quốc. Cách đọc này được dùng nhiều trong các tác phẩm như *Cổ sự ký* (古事記), *Vạn diệp tập* (万葉集) và *Phong thổ ký* (風土記). Ví dụ: chữ 口 được đọc là ku, chữ 氣 được đọc là ke, chữ 爾 được đọc là ni, chữ 二 được đọc là ni và chữ 美 được là mi.

- *Chữ Hán đọc theo Kanon*. Đây là cách đọc thời nhà Đường ở vùng Trường An Trung Quốc (tương đương với thời Nara của Nhật Bản), cách ghi này được dùng nhiều trong tác phẩm *Nhật Bản thư ký* (日本書記). Ví dụ: chữ 己 được đọc là ki, chữ 氣 được là ki, chữ 爾 được đọc là ji, chữ 二 được đọc là ji và chữ 魔 được là ba.

Cách đọc Goon và Kanon vẫn liên tục được sử dụng cho đến ngày nay, Komatsu Shigemi đã đưa ra dẫn chứng cụ thể giúp chúng ta có thể phân biệt chúng như sau:

Bảng 2. Go on và Kanon

Chữ Hán	Go on	Kanon
京	kyo	kei
行	gyo	go
明	myo	mei
經	kyo	kei
會	e	kai

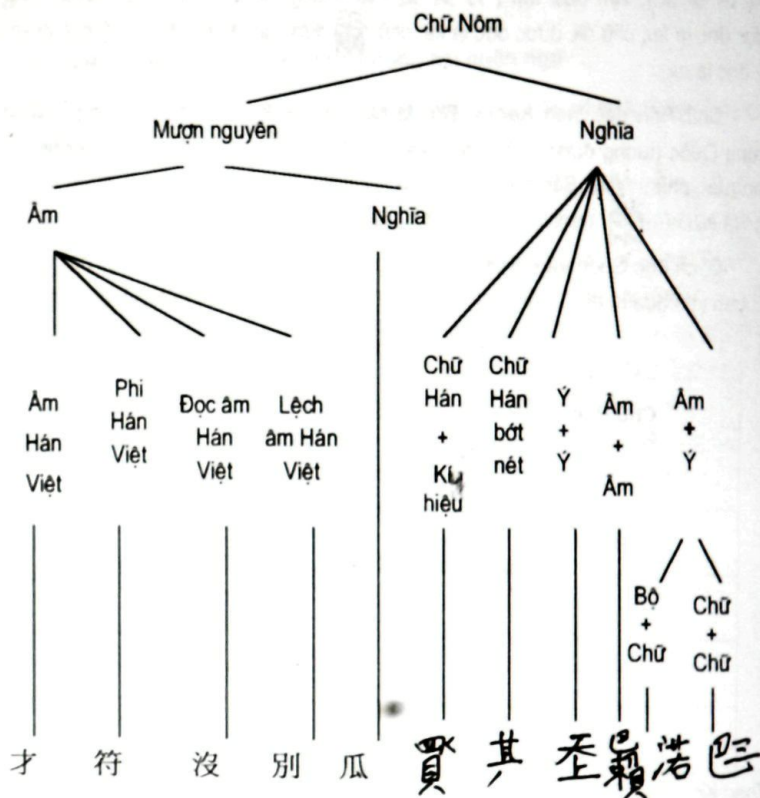
Theo Komatsu Shigemi: *Kana*, NXB Iwanami shinsho, 1969).

2. Chữ Nôm và Hoà tự

Ở Việt Nam trong nhiều thế kỷ, chữ Hán được dùng chính thức trong các văn bản mang tính chất quan phương, thế nhưng để ghi tên đất, tên người, những sản vật của riêng Việt Nam thì hệ thống này lại tỏ ra lúng túng. Với ý nghĩa đó chữ Nôm đã ra đời. Về thời điểm xuất hiện chữ Nôm, các nhà nghiên cứu cho rằng đại bộ phận chữ Nôm được hình thành khi mà hệ thống âm Hán Việt tương đối ổn định.

Chữ Nôm được hiểu là văn tự khối vuông do người Việt mượn các thành tố Hán tạo

ra, vậy nhưng trong chữ Nôm lại thấy có rất nhiều chữ mượn nguyên hình chữ Hán. Người Việt giải thích rằng chữ Hán đó được dùng trong văn bản Nôm và tuân thủ theo ngữ pháp tiếng Việt nên vẫn được coi là chữ Nôm – chữ Nôm mượn nguyên. Hệ thống chữ Nôm chia làm hai loại lớn: loại mượn nguyên và loại tự tạo.



Ở Nhật Bản cũng vậy, để ghi lại những khái niệm, sự vật không có trong văn hoá Trung Quốc, người Nhật Bản đã bắt chước phương pháp cấu thành chữ Hán để tạo ra những chữ mới – Hoà tự. Nhận định về chữ Hoà tự cũng có ý kiến không giống nhau giữa các nhà nghiên cứu như: đó là (1) dạng Hiragana, Katakana và chữ Hán dùng để ghi âm tiếng Nhật; là (2) dạng Hiragana, Katakana; là (3) dạng văn tự khối vuông giống như chữ Hán được tạo ra ở Nhật Bản. Thế nhưng theo truyền thống khi nói đến Hoà tự,

người Nhật Bản thường hay nghĩ đến dạng văn tự khối vuông do tổ tiên họ mượn các thành tố Hán tạo ra để biểu thị những từ mang đặc trưng văn hoá Nhật Bản. Hoà tự gồm ba dạng chính sau:

(1). Chữ lược nét. Chữ Hán đã được người Nhật tiếp nhận và sử dụng nhưng vì lý do này khác mà họ đã giảm bớt số nét của các chữ đó đi. Chữ lược nét lại phân làm hai tiểu loại:

a. Chữ Hán lược nét

Như chữ 川 (kun) vốn là do chữ Hán 川 (huấn) rút bỏ bớt bộ ngôn, chữ 𪛗 (sai) là do chữ Hán 齊 (tề) lược bỏ nét phẩy và nét sổ.

b. Hiragana và Katakana (được gọi chung là Kana)

Khác với trường hợp chữ Hán lược nét chỉ xuất hiện ở một vài chữ lẻ tẻ không thành hệ thống, Hiragana và Katakana là kết quả của sự nỗ lực của giới tăng ni (Katakana) và giới nữ lưu quý tộc thời Heian (Hiragana). Phương pháp này tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu ghi âm một cách nhanh chóng đối với một ngôn ngữ đa âm tiết như tiếng Nhật.

(2). Kết hợp các chữ lược nét

a. Kết hợp chữ Hán lược nét

Ở dạng này, hai chữ Hán cấu thành đã được lược đi khá nhiều nét trước khi chúng kết hợp với nhau. Ví dụ: 𪛗 (ぶっちょ) là do hai chữ Hán 佛 và 頂 viết giảm bớt hai bộ thủ (bộ nhân đứng và bộ hiệt) mà thành. Hoặc như chữ 𪛗 (しゃか) là do hai chữ Hán 𪛗 và 迦 (lược bớt hai bộ thủ (bộ hoà và bộ xước) mà ra.

b. Kết hợp hai chữ Kana.

Hệ thống Kana như đã trình bày gồm 48 chữ Hán viết lược nét để ghi âm tiếng Nhật. ở tiểu loại này lại thấy dùng 2 chữ Kana để tạo thành một Hoà tự mới.

Ví dụ: Chữ 𪛗 (toki) là kết hợp của hai chữ to 𪛗 và ki 𪛗, chữ 𪛗 (tomo) là kết hợp của hai chữ to 𪛗 và mo 𪛗 mà thành. Đôi khi lại thấy kết hợp của ba chữ Kana như chữ 𪛗 (katana) là kết hợp của ba chữ 𪛗, 𪛗 và 𪛗 mà ra.

(3). Kết hợp các chữ Hán

a. Kết hợp ý nghĩa của hai chữ Hán

Dạng này cũng giống như chữ Nôm có cấu tạo: ý + ý. Đây là loại chữ mượn ý nghĩa của hai chữ Hán để tạo thành nghĩa mới cho Hoà tự. Ví dụ: Chữ kuruma 俥 nghĩa "xe người kéo". Chữ shikimi 柿 nghĩa "loài cây dùng để cúng Phật, gỗ của nó có hương thơm". Chữ nagai 風 nghĩa "lặng giờ".

b. Kết hợp âm thanh

Đây là loại chữ mà âm đọc của nó có thể biết được ngay khi ta đã biết âm đọc của hai chữ Hán cấu tạo nên chúng. Có thể tham khảo hai chữ sau đây: chữ 摩 âm đọc là *maro*, là do đọc liền âm của hai chữ *ma* và *ro*, cũng vậy với chữ 摩 âm đọc *kyoudai*.

Như vậy, thử so sánh với chữ Nôm thì thấy có sự khác nhau khá lớn khi nhận diện chữ Nôm và Hoà tự. Chữ Nôm thu nhận cả những chữ Hán nhưng quá trình vay mượn chỉ diễn ra ở một mặt hoặc là âm thanh hoặc là ý nghĩa, điều này không có trong Hoà tự. Trong tiếng Nhật có sự tách bạch giữa chữ Hán và Hoà tự. Tương ứng với nó là sự đối lập giữa chữ mượn nguyên và chữ tự tạo trong hệ thống chữ Nôm.

Âm đọc chữ Hán ảnh hưởng tới tiếng Nhật và để lại ở đó 3 lớp âm: âm thượng cổ, Goon và Kanon (âm thời Đường). Các đợt tiếp xúc sau đó nếu có cũng không thấy lưu lại kết quả trong tiếng Nhật. Thế nhưng ở Việt Nam, sau thời Đường, âm đọc chữ Hán vẫn tiếp tục ảnh hưởng vào tiếng Việt để cuối cùng tạo nên một lớp âm mà các nhà nghiên cứu vẫn gọi là *âm hậu Hán Việt*.

Chữ lược nét và dạng kết hợp hai chữ lược nét ở Hoà tự là khá phổ biến trong khi hiện tượng này chỉ lẻ tẻ xuất hiện trong các văn bản Nôm. Thay vào đó, trong chữ Nôm còn có dạng thêm ký hiệu phụ (như *xa*, *ma*, *cá*, *cự*, *nháy* và thậm chí cả bộ *khẩu* nữa) như một dấu hiệu chính báo về âm đọc, loại này lại không thấy trong Hoà tự.

Đặc biệt là do đặc điểm về loại hình ngôn ngữ gắn gũi giữa tiếng Hán và tiếng Việt, nên ở chữ Nôm đã có thể áp dụng phép hình thanh trong Hán ngữ để tạo nên những chữ Nôm có cấu trúc: âm + ý. Nhờ có phép cấu tạo này mà một lượng lớn chữ Nôm tự tạo được hình thành mà người Nhật Bản đầu muốn cũng không thể làm được. Có thể xem bảng sau đây để thấy rõ sự khác nhau giữa chữ Nôm Việt và Hoà tự.

Bảng 3. Bảng so sánh Chữ Nôm và Hoà tự

Tiếng Nhật		Tiếng Việt		CHỮ NÔM
CHỮ HÁN	Âm thượng cổ Go on Kanon Jion (tự âm) Kunyomi	Âm cổ Hán Việt Âm Hán Việt Âm hậu Hán Việt Độc lệch âm Hán Việt Độc đúng âm Hán Việt Độc nghĩa	Mượn nguyên	
	Chữ lược nét Chữ Hán lược nét Kana Kết hợp chữ lược nét Kết hợp chữ Hán lược nét Kết hợp chữ Kana Kết hợp chữ Hán Kết hợp ý nghĩa Kết hợp âm thanh	Chữ Hán bớt nét Chữ Hán + kí hiệu phụ Chữ Nôm ý + ý Chữ Nôm âm + âm Chữ Nôm âm + ý	Tự tạo	

Ghi chú: ở bảng này, phần in nghiêng dành cho những loại chữ chỉ xuất hiện đơn lẻ ở một phía, không có đối tượng để so sánh. Ví dụ: như loại chữ thêm nét (chữ Hán + ký hiệu phụ) chỉ có trong chữ Nôm tự tạo mà không xảy ra ở Hoà tự.

3. Chữ Nôm ghi tổ hợp phụ âm đầu và hiện tượng tương tự trong Hoà tự

Để giải thích âm đọc của một chữ Hán mới, người Trung Quốc thường dùng các phương thức chú âm sau:

Độc nhược là phương thức đã được Hứa Thận dùng trong cuốn *Thuyết văn giải tự*. Theo phương thức này, một chữ Hán mới được chú âm đọc bằng một chữ Hán khác có âm gần giống. Tương tự như vậy còn có phương thức gọi là *trực âm*. Đây là phương thức mượn một chữ Hán đồng âm để chú âm cho một chữ Hán mới. Ví dụ dùng 但 để giải thích âm đọc cho 誕. Điều có thể dễ dàng nhận thấy là cả hai phương thức này đều dựa

vào hiện tượng đồng âm trong chữ viết và ngôn ngữ. Nhưng hai phương thức này sẽ mất hiệu lực khi gặp phải chữ Hán cần chưa âm đọc mà bản thân nó không tìm thấy cho mình một chữ đồng âm nào khác. Để khắc phục điểm hạn chế đó, vào khoảng thế kỷ thứ II phép *phiên thiết* được tạo ra để chú âm đọc cho chữ Hán. Khác với 2 phương thức trên – từng âm tiết được thể hiện bằng những chữ Hán khác nhau nhưng vẫn không hề bị chia cắt; ở phép phiên thiết để chú âm đọc cho một chữ Hán nào đó cần phải dùng đến hai chữ Hán khác mà âm đọc của chúng có một phần tương đồng với chữ đã cho (có thể là thanh mẫu hoặc có thể là vận mẫu). Quá trình diễn ra như sau: Để phiên một chữ Hán X thì phải cần đến 2 chữ Hán A và B, chữ A có thanh mẫu tương đồng với thanh mẫu của X, vận mẫu của chữ Hán B tương đồng với vận mẫu của X; tách đôi âm tiết A và B. Sau đó lấy phần tương đồng của A và B với X ta sẽ có âm đọc cho X. Ví dụ chữ *điền* được chú âm: *điền đồ niên thiết*. Quá trình phiên thiết được hệ thống hoá như sau:

Bảng 4. Cách chú âm trong Phiên thiết

Âm tiết X	Âm tiết A		Âm tiết B	
	thanh	vận	thanh	vận
	đ	ồ	n	iên
	điền			

Việc phát minh ra phép *phiên thiết* và sử dụng nó để chú âm cho các chữ vuông Hán cho thấy các nhà ngữ văn học Trung Hoa đã biết dựa trên đặc thù ngôn ngữ và chữ viết của họ để tìm tòi và sáng tạo những thủ pháp phân tích ngôn ngữ học đối với các âm tiết Hán. Phép phiên thiết ra đời cho phép chú âm được nhiều hơn và chính xác hơn các chữ Hán. Vậy trước làn sóng ảnh hưởng ồ ạt của chữ Hán và văn hoá Hán tới các nước trong khu vực thì liệu phép phiên thiết có ảnh hưởng tới tiếng Việt và tiếng Nhật hay không? Các nhà ngữ văn học Việt Nam và Nhật Bản đã tiếp nhận và kế thừa nó như thế nào?

Nếu để ý đến tình hình ở Việt Nam thì phải chăng đó cũng là một dạng cải biến của phép phiên thiết. Trong các văn bản Nôm trước thế XVII, để ghi tổ hợp phụ âm đầu cũng đã diễn ra quá trình cất nhập âm tiết, quá trình này lại tiến xa hơn một bước - đó là vớt bỏ vận mẫu của chữ phiên thứ nhất, nhập thanh mẫu của chữ phiên thứ nhất và thứ hai vào để làm thanh mẫu cho chữ cần chú (thanh mẫu kép – tổ hợp phụ âm). Ví dụ: *ba + lại --> blai*. Như vậy quá trình tách âm chỉ xảy ra ở chữ phiên thứ nhất còn chữ phiên thứ hai thì hoàn toàn “bình yên vô sự”.

Tiếng Việt và tiếng Hán có điểm tương đồng về loại hình ngôn ngữ nên việc ứng dụng và cải biến phép phiên thiết để rồi cấu nhập âm tiết như trên là hoàn toàn có thể xảy ra. Thế nhưng với tiếng Nhật thì ra sao? Liệu người Nhật có thể ứng dụng được phép phiên thiết một cách linh hoạt như người Việt hay không?

Với đặc trưng âm tiết hoàn toàn trùng với âm vị, hệ thống âm tiết tiếng Nhật chỉ có các âm tiết nguyên vẹn bao giờ cũng xuất hiện như là một đơn vị ngữ âm nhỏ nhất không thể chia cắt được nữa, cho nên dù rất muốn nhưng người Nhật cũng không thể ứng dụng phép phiên thiết một cách có hiệu quả. Ta hãy thử xem người Nhật ghép âm hai chữ Hán để tạo thành một Hoà tự mới ra sao: Ma + ro --> Maro, Ku + me --> Kume. Có thể khái quát quá trình trên như sau.

Bảng 5. So sánh cách chú âm trong tiếng Hán, Việt và Nhật

Ngôn ngữ	Âm cần chú	Âm tiết A		Âm tiết B	
Tiếng Hán	điển	đ	ố	n	iên
		điển			
Tiếng Việt	blai	b	a	lại	
		blai			
Tiếng Nhật	ma ro	ma		ro	
		maro			

Ở chữ Nôm đó là sự cắt, nhập âm tiết để ghi tổ hợp phụ âm đầu trong các văn bản Nôm cổ; còn ở Hoà tự chỉ đơn thuần là sự lắp ráp âm đọc của hai chữ Hán để cho âm đọc của Hoà tự mà thôi. Bởi vậy nếu biết âm đọc của hai chữ Hán là ta có thể biết ngay âm đọc của Hoà tự bằng cách đọc liền hai chữ Hán đó. Tuy nhiên để đọc đúng đôi khi cần có sự quan sát tổng thể chữ bởi lẽ không phải lúc nào các Hoà tự đó cũng được đọc theo tuần tự như khi viết (trên --> dưới, trái --> phải) mà lại là ngược lại.

*

* *

Dù cho có những điểm khác nhau giữa chữ Nôm và Hoà tự cũng không thể phủ nhận một thực tế là có sự ảnh hưởng qua lại giữa tiếng Nhật với tiếng Việt, giữa tiếng Nhật và tiếng Việt với tiếng Hán. Dù cho cách ghi âm trong Hoà tự bằng cách ghép âm hai chữ Hán ngẫu nhiên được tạo ra thì cũng không thể loại trừ khả năng tổ tiên người Nhật xưa kia đã có những tham chiếu ít nhiều với hiện tượng phiên thiết trong Hán ngữ cổ đại cũng như việc vận dụng nó để ghi âm trong chữ Nôm cổ để ghi âm Nhật.

Xuất phát từ các hiện tượng chữ Hán để đi sâu tìm hiểu những vấn đề về ngôn ngữ

văn hoá cũng như kho thư tịch cổ của hai dân tộc, chúng tôi thấy có nhiều nét tương đồng khá thú vị về văn hoá giữa hai dân tộc Nhật Bản và Việt Nam. Đáng tiếc là khuôn khổ bài viết có hạn không cho phép chúng tôi có thể khảo được đầy đủ. Những điểm tương đồng về văn hoá sẽ là nhip cầu để hai dân tộc càng hiểu nhau hơn, bởi vậy chúng tôi hy vọng rằng ngày càng có nhiều các nhà Việt Nam học và Nhật Bản học đem hết nhiệt tình khoa học của mình để bắc nhip cầu đó.

CHÚ THÍCH

1. Chuyển đi không phải dễ dàng. Những người trên thuyền có thể bị dạt vào bờ biển thuộc nước Silla lúc đó đang thù địch với họ, hoặc thuyền nhỏ thì có thể bị chìm nghỉm ở biển Đông nếu gặp bão trong mùa hè và mùa thu. Không có đoàn nào đi theo con đường phía Nam mà lại không bị thiệt hại gì và chỉ cần có một thuyền trôi dạt được vào bờ và vỡ tan tành thì họ cũng đã hạnh phúc lắm rồi (Theo G. B. Sansom: *Lược sử văn hoá Nhật Bản*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1990).

2. Trong tiếng Việt và cả trong tiếng Nhật đều có hiện tượng đọc mô phỏng âm chữ Hán và hiện tượng một số chữ Hán đọc theo nghĩa. Theo truyền thống nghiên cứu chữ Nôm, những chữ này đều được coi là chữ Nôm. Bởi vậy, chúng tôi xin trở lại vấn đề này ở phần bàn về chữ Nôm và Hoà tự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. Nguyễn Quang Hồng: *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
3. G. B. Sansom: *Lược sử văn hoá Nhật Bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
4. Lê Minh Hằng: *Tiếng Nhật và việc dùng các thành tố Hán để biểu thị ý nghĩa trong hệ thống waji hội ý*, Kỷ yếu hội thảo văn hoá Nhật – Việt, NXB văn hoá, H. 1994.
5. Lê Minh Hằng: *Tiếng Nhật và tiếng Việt trong khu vực văn hoá Hán*, Tạp chí Hán Nôm số 6/ 2002.
6. Ishii Kosei: *Chữ Nôm tiếng Việt và chữ Hán dùng để mô phỏng âm trong tiếng Phạn*, bài dịch của Lê Minh Hằng đăng trên Tạp chí Hán Nôm số 6/ 2002.
7. Etsuko Obata Raiman: *Nihonjin no tsukutta Kanji*, 1990.
8. Toodoo Akiyasu: *Kanji to sono bunkaken*, Tokyo, 1988.

9. *Kokuji no jiten*, Tokyo, 2001.
10. Komatsu Shigemi: *Kana*, NXB Iwanami shinsho, 1969.
11. Hashimoto Mantaro: *Kanji minzoku no ketsudan*, NXB Taishuukan Shoten, 1987.

CONTACT WITH CHINESE CHARACTERS IN JAPAN AND VIETNAM: SIMILARITIES AND DIFFERENCES

Dr. La Minh Hang

Institute of Sino - Nom Studies

Chinese characters were invented by ancient Chinese about 3000 years ago. Along with Chinese culture dissemination in Japan, Korea and Vietnam, Chinese characters had left significant impacts the languages of these countries. Contacts with Chinese characters in Japanese and Vietnamese have similarities but differences. In this paper, we focus on the following 3 main problems:

1. Chinese pronunciation in Japanese and Vietnamese

Tang dynasty Chang An dwellers' Chinese pronunciation greatly affected the Japanese and Vietnamese. As a result, Japanese Kanon and Vietnamese Han-Yue pronunciations were created and are still presevered in the 2 languages today.

2. Nom characters and Waji

Nom characters and Waji were created on the basis of Chinese elements, however, Nom characters and Waji are not the same. Through concrete citations, this paper will analyze the similarities and differences between Nom characters and Waji.

3. Initial consonant clusters in Nom characters and Waji similar phenomenon

In a specific section, this paper will introduce readers to effective application of Chinese's Fan-qie pronunciation recording in Vietnamese and Japanese.